**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN EA SÚP**
**TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27 tháng 3 năm 2023
*V/v: "Tranh chấp hôn nhân gia đình"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Phạm Trung Kiên
*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phương Khánh Giang và bà Lang Thị Son
***- Thư ký ghi biên bản phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Súp.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Dương Công – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2023, tại Hội trường Toà án nhân dân huyện Ea Súp mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2022/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hôn nhân gia đình"* theo Q định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T – SN: 1973.
Địa chỉ: Số nhà 63, thôn N, thị trấn S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk
*Bị đơn*: Ông Hoàng Văn Q – SN: 1964
Địa chỉ: Số nhà 63, thôn N, thị trấn S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk
*Người làm chứng:*
1. Ông **Hồ Văn Th**.
2. Ông **Hoàng Văn C** – SN 1959.
3. Bà **Hoàng Thị H** – SN 1969
3. Ông **Hoàng Văn T** – SN 1971
4. Bà **Hoàng Thị T** – SN 1973
Cùng trú tại: Thôn M, xã T, huyện Th, tỉnh Thái Bình.
5. Ông **Hoàng Văn H** – SN 1961
Địa chỉ: TDP H, thị trấn S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.
6. Ông **Hoàng Văn Tịnh** – SN 1981
Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.
*(Nguyên đơn, bị đơn có mặt, những người làm chứng đều vắng mặt)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

● ***Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:***

+ **Về quan hệ hôn nhân**: Bà và ông Hoàng Văn Q chung sống với nhau vào năm 1992, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bắc Cạn vào ngày 14/5/1992, kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc ai. Sau khi về chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng trong quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã, ông Q đánh bà nhiều lần, giữa hai vợ chồng không có sự tôn trọng nhau, suy nghĩ và nhận thức khác nhau, hai bên sống ly thân được 02 năm nay. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ea Súp giải quyết cho bà được ly hôn với ông Q.

**+ Về con chung**: Bà và ông Q có 02 con chung là cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 19/10/1992 và cháu Hoàng Thị Th, sinh ngày 29/12/1998. Nay các con của bà và ông Q đã có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**+ Về tài sản chung**: Bà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung theo pháp luật các tài sản sau:

- 01 ngôi nhà toạ lạc tại số nhà 63 thôn N, thị trấn S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất quy hoạch đất ở. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường hiện trạng dài 6m; Phía Tây giáp đất của ông Nguyễn Văn L dài 6m; Phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị H dài 45m; Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn V dài 45m. Diện tích: 270 m2. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ trên đất.

- 01 Bộ bàn ghế gỗ Cà te gồm 10 món: 01 ghề dài, 01 bàn dài, 04 ghế đơn, 04 ghế đôn.

Bà đồng ý với biên bản thẩm định và Biên bản định giá tài sản mà Tòa án đã tiến hành định giá với tổng giá trị tài sản là: 538.630.000 đồng *(Năm trăm ba mươi tám triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng)*.

Quan điểm của bà về việc phân chia tài sản chung là hiện nay bà chưa có nhà ở, đang nuôi cháu (con anh trai của ông Q từ khi cháu 11 tháng tuổi đến nay, hiện cháu đang học lớp 9) nên bà T xin được nhận nhà và trả tiền chênh lệch cho ông Q theo quyết định của Tòa án.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Bà yêu cầu Tòa án phân chia số tiền 489.000.000 đồng là tiền bán đất ở quê (tỉnh Thái Bình), trong đó ông Q đã đưa cho bà 100.000.000 đồng, còn lại 389.000.000 đồng, tuy nhiên nay bà không yêu cầu Tòa án phân chia và xin rút yêu cầu này.

Ngoài ra không có tài sản nào khác và không yêu cầu chia tài sản nào khác.

**+ Về công nợ:** Bà và ông Q không nợ nần ai nên không yêu cầu Tòa án giải Q.

● ***Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hoà giải và tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Hoàng Văn Q trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị T chung sống với nhau từ năm 1992 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bắc Cạn

vào ngày 14/5/1992, kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc ai.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Như bà T trình bày là đúng, hiện nay ông không còn tình cảm với bà T, vợ chồng không thể đoàn tụ chung sống với nhau được nữa nên ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 19/10/1992 và cháu Hoàng Thị Th, sinh ngày 29/12/1998. Nay ly hôn, do các con của ông bà đã có gia đình riêng, ở riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông đồng ý về số tài sản chung mà bà T đã trình bày. Tuy nhiên ông không đồng ý phân chia tài sản chung cho bà T mà để tài sản chung cho bà T và ông Q sử dụng chung và để cho các con có chỗ đi về. Quan điểm của ông là không phân chia tài sản chung nên ông không có nguyện vọng và yêu cầu gì.

Về nợ chung: Ông bà không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên thoả thuận với nhau nhưng các đương sự không thể thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án nên hòa giải không thành. Do đó căn cứ Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Ea Súp đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp phát biểu ý kiến: Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Đối với các đương sự, nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Trần Thị T và ông Hoàng Văn Q chung sống với nhau có đăng ký kết hôn nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, xét thấy mâu thuẫn hai bên đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho bà T được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Các con của ông bà đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường, đã có gia đình riêng, ông bà không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Cần chấp nhận yêu cầu của bà T chia tài sản chung của hai bên theo quy định của pháp luật, do thửa đất và ngôi nhà không thể chia làm đôi nên cần giao lại cho một bên quản lý sử dụng, bên nhận nhà có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch cho bên kia và để bảo vệ quyền lợi của người vợ nên cần giao nhà và đất cho bà T quản lý sử dụng, bà T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho ông Q.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự được thẩm tra tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng**: Bà Trần Thị T và ông Hoàng Văn Q có quan hệ là vợ chồng. Do mâu thuẫn trong quá trình chung sống, nên bà T khởi kiện yêu cầu xin được ly hôn với ông Q và yêu cầu chia tài sản chung theo pháp luật. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án nhân dân huyện Ea Súp thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

**[2] Về nội dung:**

**+ Về quan hệ hôn nhân:** Bà Trần Thị T và ông Hoàng Văn Q chung sống với nhau năm 1992 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bắc Cạn vào ngày 14/5/1992, kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc ai nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX thấy nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bà T và ông Q bất đồng trong quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy cãi vã, ông Q còn đánh đập bà T, giữa hai vợ chồng không tôn trọng nhau, suy nghĩ và nhận thức khác nhau, không có sự chia sẻ trong cuộc sống hàng ngày, hiện hai vợ chồng đã sống ly thân được 02 năm nay. Hiện tại mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức nghiêm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đều nhất trí thuận tình ly hôn nên cần chấp nhận đề nghị của bà T và ông Q công nhận cho hai bên được thuận tình ly hôn là phù hợp.

**+ Về con chung**: Bà Trần Thị T và ông Hoàng Văn Q có 02 con chung là cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 19/10/1992 và cháu Hoàng Thị Th, sinh ngày 29/12/1998. Nay ly hôn, các con chung của bà T và ông Q đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường, đã có gia đình riêng, bà T và ông Q đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con nên không xem xét.

**+ Về tài sản chung:** Quá trình thụ lý giải quyết các đương sự đã thống nhất được tài sản chung gồm có các tài sản như sau:

- 01 ngôi nhà tại lạc tại số nhà 63 thôn N, thị trấn S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất quy hoạch đất ở. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường hiện trạng dài 6m; Phía Tây giáp đất của ông Nguyễn Văn L dài 6m; Phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị H dài 45m; Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn V dài 45m. Diện tích tạm tính: 270 m2. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ.

- 01 Bộ bàn ghế gỗ Cà te gồm 10 món: 01 ghế dài, 01 bàn dài, 04 ghế đơn, 04 ghế đôn.

Trong quá trình giải quyết các bên không thống nhất được trị giá tài sản nên Toà án đã tiến hành thẩm định đất và định giá đất theo yêu cầu của bà Trần Thị T.

Tại biên bản định giá đất ngày 07 tháng 4 năm 2022 của HĐĐG tài sản đã định giá tài sản chung của bà T và ông Q như sau:

Diện tích đất ở: 06m x 20.000.000đ/m ngang = 120.000.000 đồng.

Nhà ở xây dựng năm 2014: 202.601.498 đồng + nền lát gạch: 25.395.000đ = 227.996.498 đồng.

Nhà bếp xây dựng năm 2014: 135.578.318đ

Mái che phía trước, phía sau: 5.056.044 đồng

Bộ bàn ghế gỗ Cà te gồm 10 món: 01 ghế dài, 01 bàn dài, 04 ghế đơn, 04 ghế đôn, có giá trị: 50.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là: **538.630.000 đồng** *(Năm trăm ba mươi tám triệu sáu trăm ba mươi triệu đồng)*

Trong quá trình giải quyết và tại phiên toà các bên đương sự không thống nhất được việc phân chia tài sản chung, ông Q không đồng ý chia còn bà T yêu cầu chia theo pháp luật. Căn cứ theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, Toà án tiến hành phân chia tài sản chung theo pháp luật cho hai bên. Do hai bên đều có công sức và nghĩa vụ đóng góp tạo dựng khối tài sản chung như nhau nên cần chia đôi.

Xét thấy ngôi nhà mà bà T và ông Q đang ở không thể chia làm đôi cho mỗi bên một nửa nên bên nhận nhà và đất sẽ thanh toán tiền chênh lệch cho bên kia. Xét yêu cầu và nguyện vọng của bà T có nhu cầu nhận nhà và đất. Căn cứ theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người vợ, căn cứ theo nhu cầu thực tế và điều kiện về chỗ ở của hai bên và căn cứ khoản 6 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016. HĐXX nhận thấy cần giao lại ngôi nhà và các công trình xây dựng trên thửa đất nêu trên cho bà Trần Thị T quản lý, sử dụng là phù hợp.

Đối với bộ bàn ghế gỗ Cà te gồm 10 món: 01 ghế dài, 01 bàn dài, 04 ghế đơn, 04 ghế đôn, có giá trị: 50.000.000 đồng cần giao cho ông Q sở hữu.

Như vậy bà T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch khi chia tài sản chung cho ông Hoàng Văn Q là: Tổng trị giá tài sản của hai bên 538.630.000đ : 2 = 269.315.000đ – 50.000.000đ (Bộ bàn ghế ông Q được chia) = 219.315.000đ *(Hai trăm mười chín triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng).*

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc chia số tiền 489.000.000 đồng là tiền bán đất ở quê (tỉnh Thái Bình), trong đó ông Q đã đưa cho bà T 100.000.000 đồng, còn lại 389.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã xin rút lại yêu cầu này nên Hội đồng xét xử đình chỉ không xem xét giải quyết.

**-Về công nợ:** Các đương sự không nợ ai và không yêu cầu nên không xem xét giải Q.

**[3] Về chi phí thẩm định và định giá đất**: Buộc hai bên phải chịu chi phí cho việc thẩm định và định giá đất, do bà T đã nộp tạm ứng tiền chi phí thẩm định và định giá đất là 1.800.000đ nên ông Hoàng Văn Q phải trả lại cho bà T số tiền 900.000đ là tiền chi phí thẩm định đất.

**[4] Về án phí**: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5, Điều 27 Nghị Q số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Nguyên đơn phải chịu án phí LHST và cùng với bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản của mình được chia.

***Vì các lẽ trên;***

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 Điều 147, Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 55, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị Q số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị T.**

**[1] Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà **Trần Thị T** và ông **Hoàng Văn Q.**

**[2] Về con chung**: Bà Trần Thị T và ông Hoàng Văn Q có 02 con chung là cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 19/10/1992 và cháu Hoàng Thị TH, sinh ngày 29/12/1998. Nay các con chung của bà T và ông Q đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường, đã có gia đình riêng, bà T và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con nên không xem xét giải quyết.

**[3] Về tài sản chung:**

- Giao cho bà Trần Thị T được quản lý, sử dụng 01 thửa đất (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại số nhà 63 thôn N, thị trấn S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đường hiện trạng có chiều dài 06m; Phía Tây giáp đất của ông Nguyễn Văn L có chiều dài 06m; Phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị H có chiều dài 45m; Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn V có chiều dài 45m. Diện tích tạm tính: 270 m2.

Trên đất có 01 ngôi nhà xây; 01nhà bếp và 01 mái che phía trước. Tổng trị giá tài sản bà T được nhận là: 488.630.000đ

- Giao cho ông Hoàng Văn Q được sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ Cà te gồm 10 món: 01 ghế dài, 01 bàn dài, 04 ghế đơn, 04 ghế đôn, có giá trị: 50.000.000 đồng

Buộc bà Trần Thị T phải trả cho ông Hoàng Văn Q số tiền 219.315.000đ (*Hai trăm mười chín triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng*) là tiền chênh lệch khi chia tài sản chung.

Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Trần Thị T về số tiền bà T đã xin rút lại yêu cầu Toà án phân chia số tiền 489.000.000 đồng là tiền bán đất ở quê (tỉnh Thái Bình).

**-Về công nợ:** Các đương sự không nợ ai và không yêu cầu nên không xem xét giải Q.

**[4] Về chi phí thẩm định đất:** Buộc hai bên phải chịu chi phí cho việc thẩm định và định giá đất, do bà T đã nộp tạm ứng tiền chi phí thẩm định và định giá đất là 1.800.000đ nên buộc ông Hoàng Văn Q phải trả lại cho bà T số tiền 900.000đ là tiền chi phí thẩm định đất.

**[5] Về án phí:** Bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng)* tiền án phí LHST và 13.465.00.000đ *(Mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi năm nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 19.020.000đ *(Mười chín triệu không trăm hai mươi ngàn đồng)* bà T đã nộp tạm ứng án phí. Trả lại cho bà Trần Thị T số tiền 5.255.000đ *(Năm triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn đồng)* đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ea Súp theo biên lai thu số 60AA/2021/0003426 ngày 28/12/2021.

Buộc ông Hoàng Văn Q phải chịu **13.465.00.000đ** *(Mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi năm nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự có giá ngạch.

**[6] Quyền kháng cáo**: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKS huyện Ea Súp;
- Tòa án tỉnh;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Phạm Trung Kiên**